

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) soát xét năm 2026 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

- Mã chứng khoán: LCD
- Địa chỉ: Số 434-436 đường Nguyễn Trãi, P. Đại Mỗ, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0243.5543839
- Email: lilamathinghiemcodien@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC(đối với BCTC được kiểm toán soát xét năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại(đối với BCTC được kiểm toán soát xét năm 2026)

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: <http://emetc.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hoàng Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) soát xét năm 2026 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

- Mã chứng khoán: LCD
- Địa chỉ: Số 434-436 đường Nguyễn Trãi, P. Đại Mỗ, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0243.5543839
- Email: lilmathinghiemcodien@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC soát xét năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC(đối với BCTC được kiểm toán soát xét năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại(đối với BCTC được kiểm toán soát xét năm 2026)

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: <http://emetc.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hoàng Tùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM
CƠ ĐIỆN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ-BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/03/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thành Đại	Chủ tịch
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên
Ông Bùi Văn Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Hoàng Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Điền	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này là: Ông Vũ Hoàng Tùng – Tổng Giám đốc Công ty.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHE DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Vũ Hoàng Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 2606/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN KÌ ANH
Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		82.145.415.152	86.045.900.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.221.809.112	195.491.879
1. Tiền	111		1.221.809.112	195.491.879
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.812.310.955	63.809.726.776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	65.891.332.102	62.920.828.241
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	316.048.651	292.048.651
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	5.263.268.624	4.255.188.306
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.7	(3.658.338.422)	(3.658.338.422)
III. Hàng tồn kho	140	5.5	12.855.618.409	22.026.871.764
1. Hàng tồn kho	141		12.855.618.409	22.026.871.764
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		255.676.676	13.810.282
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		255.676.676	13.810.282
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.351.057.813	19.832.601.791
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.391.487.039	1.493.933.004
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	1.391.487.039	1.493.933.004
II. Tài sản cố định	220		17.382.959.813	17.790.978.768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.115.333.436	1.523.352.391
- Nguyên giá	222		45.373.936.469	45.461.686.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.258.603.033)	(43.938.334.078)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.10	515.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		515.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		61.610.961	47.690.019
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.6	61.610.961	47.690.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		101.496.472.965	105.878.502.492

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.851.264.951	75.194.011.642
I. Nợ ngắn hạn	310		70.851.264.951	75.194.011.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	4.816.028.481	5.865.353.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	856.870	856.870
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	1.858.939.362	1.858.939.362
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	1.738.870.301	4.775.214.756
5. Phải trả người lao động	315		739.757.103	2.268.302.711
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	7.609.451.491	10.789.765.874
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.16	-	540.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	40.182.672.427	49.043.222.394
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	13.904.688.916	52.355.900
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	30.645.208.014	30.684.490.850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		740.110.441	740.110.441
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(544.500)	(544.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.299.938.003	9.261.380.572
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.605.704.070	5.683.544.337
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		5.629.563.932	5.529.314.612
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(23.859.862)	154.229.725
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		101.496.472.965	105.878.502.492


Người lập biểu
Lê Thị Chi


Phụ trách kế toán
Lê Thị Chi



Tổng Giám đốc
Vũ Hoàng Tùng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	18.559.262.542	31.444.979.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.559.262.542	31.444.979.232
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	13.543.440.821	26.662.101.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.015.821.721	4.782.878.001
6. Lãi của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	15.716.811	16.673.583
8. Chi phí tài chính	23	6.4	1.904.201.682	1.917.544.358
Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.904.201.682	1.917.544.358
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.163.146.390	2.874.497.234
Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(35.809.540)	7.509.992
12. Thu nhập khác	31	6.6	53.487.913	95.235.632
13. Chi phí khác	32	6.7	38.002.560	59.496.488
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.485.353	35.739.144
15. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(20.324.187)	43.249.136
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.535.675	20.549.124
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(23.859.862)	22.700.012
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(16)	15
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	(16)	15

Người lập biểu
Lê Thị Chi

Phụ trách kế toán
Lê Thị Chi

Tổng Giám đốc
Vũ Hoàng Tùng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.051.677.803	24.578.973.358
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(14.785.444.018)	(5.382.615.132)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.593.438.127)	(3.616.692.479)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(591.458.104)	(2.075.510.927)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		138.218.759	12.794.000.000
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(10.063.561.634)	(2.142.336.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.844.005.321)	24.155.818.154
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.272.727	45.000.000
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		713.309	1.576.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.986.036	46.576.941
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	13.904.688.916	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(52.355.900)	(25.744.938.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.852.333.016	(25.744.938.147)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.026.313.731	(1.542.543.052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		195.491.879	3.815.923.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.502	96.642
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.221.809.112	2.273.476.925

Người lập biểu
Lê Thị Chi

Phụ trách kế toán
Lê Thị Chi

Tổng Giám đốc
Vũ Hoàng Tùng
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ-BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04/03/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 15.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng).

Danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2026:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
		VND	Cổ phần	%
1.	Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.427.500.000	542.750	36,18%
2.	Ông Vũ Anh Tuấn	3.501.730.000	350.173	23,34%
3.	Ông Vũ Hoàng Tùng	2.863.500.000	286.350	19,09%
4.	Bà Vũ Thị Thúy Giang	2.550.000.000	255.000	17,00%
5.	Các cổ đông khác	657.270.000	65.727	4,38%
		15.000.000.000	1.500.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 43 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 81 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Dịch vụ xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Pha dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và một số quy định khác có liên quan.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4.2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều

khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 8.6 - Thông tin so sánh.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh làm tăng tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh làm giảm tiền, nợ phải thu, nợ phải trả bằng ngoại tệ thì Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền,

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty thực hiện đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền doanh nghiệp có quyền thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng, khế ước vay nợ, cam kết nợ nhưng chưa thu được; hoặc các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy khách nợ mất khả năng thanh toán do phá sản, giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc các khó khăn tương tự.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất – kinh doanh thông thường, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng, phân phối liên quan.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của hàng tồn kho. Trường hợp hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì doanh nghiệp phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng được lập cho từng mặt hàng hoặc từng nhóm mặt hàng có tính chất, mục đích sử dụng tương tự.

Doanh nghiệp không ghi nhận vào hàng tồn kho các sản phẩm, hàng hóa, vật tư không thuộc quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát, như hàng nhận giữ hộ, ký gửi, ủy thác hoặc gia công cho bên khác; các tài sản này được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh riêng trên Báo cáo tài chính.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.19. Giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.20. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	144.965.927	50.428.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.076.843.185	145.063.636
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	3.431.972	82.958.521
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An	1.073.411.213	62.105.115
	1.221.809.112	195.491.879

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	19.600.228.314	-	15.559.349.415	-
Công ty TNHH Khanh Hoa Solar Energy (i)	13.270.000.000	-	13.270.000.000	-
Công ty TNHH QTS Khánh Hòa (i)	8.460.501.000	-	8.460.501.000	-
Công ty TNHH Điện Thịnh Cường (i)	5.865.000.000	-	5.865.000.000	-
Công ty TNHH Hiếu Trâm (i)	5.685.501.000	-	5.685.501.000	-
Công ty CP LILAMA 69-1	4.730.041.295	69.350.557	4.730.041.295	69.350.557
Công ty CP LILAMA 5	830.472.447	830.472.447	830.472.447	830.472.447
Công ty CP đá trắng Yên Bình	1.152.900.680	1.152.900.680	1.152.900.680	1.152.900.680
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.296.687.366	1.605.614.738	7.367.062.404	1.605.614.738
	65.891.332.102	3.658.338.422	62.920.828.241	3.658.338.422

Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	20.544.640.224	1.566.674.388	23.145.823.404	1.566.674.388
---	-----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

(i): Khoản phải thu khách hàng được có thư bảo lãnh thanh toán từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn bảo lãnh tới ngày 31/12/2026.

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Nguồn Lực Nam Việt	238.048.651	238.048.651
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	78.000.000	54.000.000
	316.048.651	292.048.651

5.4. Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tạm ứng	4.435.973.619	-	3.324.207.547	-
Chu Tất Thắng	861.405.273	-	861.405.273	-
Trần Trung Hiếu	649.788.778	-	649.788.778	-
Trần Thọ Hiếu	625.319.885	-	70.716.168	-
Tạm ứng đối tượng khác	2.299.459.683	-	1.742.297.328	-
Phải thu khác	827.295.005	-	930.980.759	-
	5.263.268.624	-	4.255.188.306	-
Phải thu khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	157.659.025	-	71.923.749	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ (i)	1.391.487.039	-	1.493.933.004	-
Cộng	1.391.487.039	-	1.493.933.004	-

(i) : Là khoản ký cược, ký quỹ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trảng An để thực hiện dự án.

5.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	-	-	97.611.820	-
Công cụ dụng cụ	28.722.272	-	28.722.272	-
Chi phí SXKD dở dang	12.826.896.137	-	21.900.537.672	-
	12.855.618.409	-	22.026.871.764	-

5.6. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.610.961	47.690.019
	61.610.961	47.690.019

5.8.	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	4.508.916.170	37.431.158.228	2.460.894.407	160.417.664	900.300.000	45.461.686.469
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(87.750.000)	(87.750.000)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	(87.750.000)	(87.750.000)
Số cuối kỳ	4.508.916.170	37.431.158.228	2.460.894.407	160.417.664	812.550.000	45.373.936.469
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	4.037.738.866	36.514.866.753	2.460.894.407	160.417.664	764.416.388	43.938.334.078
Tăng trong kỳ	115.408.278	246.435.673	-	-	34.250.004	396.093.955
- Khấu hao trong kỳ	115.408.278	246.435.673	-	-	34.250.004	396.093.955
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(75.825.000)	(75.825.000)
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	(75.825.000)	(75.825.000)
Số cuối kỳ	4.153.147.144	36.761.302.426	2.460.894.407	160.417.664	722.841.392	44.258.603.033
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	471.177.304	916.291.475	-	-	135.883.612	1.523.352.391
- Tại ngày cuối kỳ	355.769.026	669.855.802	-	-	89.708.608	1.115.333.436
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu kỳ	-	34.148.962.049	2.460.894.407	160.417.664	620.300.000	37.390.574.120
- Tại ngày cuối kỳ	-	34.791.315.049	2.460.894.407	160.417.664	568.550.000	37.981.177.120

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	16.267.626.377	16.267.626.377
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	16.267.626.377	16.267.626.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	16.267.626.377	16.267.626.377
- Tại ngày cuối kỳ	16.267.626.377	16.267.626.377

(i) Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có giá trị là 16.267.626.377 VND tại số 434 - 436 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (nay là số 434 - 436 Nguyễn Trãi, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 486734, sổ vào sổ cấp GCN 1390 và số BI 486733, sổ vào sổ cấp GCN 1389 cùng các phụ lục sửa đổi, bổ sung liên quan với tổng diện tích 341,2 m². Theo đó, toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình nêu trên. Trong đó, Quyền sử dụng đất tại số 434 - 436 Nguyễn Trãi có diện tích 341,2m² đã được sử dụng làm tài sản thế chấp ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An (Xem thuyết minh số 4.17).

CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

5.10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Dài hạn	515.000.000	515.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Trái phiếu (i)	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Các khoản lãi phải thu về lãi trái phiếu	15.000.000	15.000.000	-	-	-	-
	515.000.000	515.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với giá gốc là 500.000.000 VND, lãi suất thả nổi, ngày đáo hạn là ngày 24/12/2027.

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Nghiên cứu và Thí nghiệm điện	1.592.306.744	1.592.306.744
Công ty CP Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam	1.408.441.800	1.558.441.800
Công ty CP LILAMA 3	1.240.824.354	1.240.824.354
Các đối tượng khác	574.455.583	1.473.780.877
	4.816.028.481	5.865.353.775
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	1.240.824.354	1.240.824.354

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Swing Water Việt Nam	796.890	796.890
Các đối tượng khác	59.980	59.980
	856.870	856.870

5.13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP (LILAMA)	672.626.226	672.626.226
Các đối tượng khác	1.186.313.136	1.186.313.136
	1.858.939.362	1.858.939.362

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông là 1.858.939.362 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	4.775.214.756	-	969.205.399	4.005.549.854	1.738.870.301	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.172.834.974	-	870.425.096	3.775.960.255	267.299.815	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.406.449.232	-	3.535.675	-	1.409.984.907	-
Thuế thu nhập cá nhân	195.930.550	-	91.232.116	225.577.087	61.585.579	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	4.012.512	4.012.512	-	-
	4.775.214.756	-	969.205.399	4.005.549.854	1.738.870.301	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ là 10%.

Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2026, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%) theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/6/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 cho giai đoạn từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	17.368.361	1.385.622.744
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	7.592.083.130	9.404.143.130
	7.609.451.491	10.789.765.874

5.16. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cho thuê mặt bằng	-	540.000.000
	-	540.000.000

5.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	44.460.450	-
Bảo hiểm xã hội	-	2.056.364.586
Phải trả các đội công trình	19.258.800.674	25.510.382.916
Bà Đình Ngọc Kiều Anh (i)	10.316.983.333	10.000.000.000
Bà Vũ Thị Thu Hoài (ii)	9.687.123.123	10.490.500.000
Ông Hoàng Văn Lít	500.000.000	500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	375.304.847	485.974.892
	40.182.672.427	49.043.222.394

(i): Là khoản mượn tiền của Bà Đình Ngọc Kiều Anh theo hợp đồng số 03/EMETC ngày 30 tháng 12 năm 2025 và phụ lục gia hạn số 04/EMETC-PLHĐVV với lãi suất 1,1%/tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán nợ vay ngân hàng và chi thường xuyên khác. Khoản mượn tiền này không có tài sản đảm bảo.

(ii): Là khoản mượn tiền của Bà Vũ Thị Thu Hoài theo hợp đồng số 02/EMETC-HĐVV ngày 26/05/2025 phụ lục gia hạn số 05/EMETC-PLHĐVV với lãi suất 1,1%/tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thanh toán nợ vay ngân hàng và chi thường xuyên khác. Khoản mượn tiền này không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẤP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

5.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.904.688.916	13.904.688.916	13.904.688.916	52.355.900	52.355.900	52.355.900
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tràng An (i)	13.904.688.916	13.904.688.916	13.904.688.916	52.355.900	52.355.900	52.355.900
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13.904.688.916	13.904.688.916	13.904.688.916	52.355.900	52.355.900	52.355.900

(i) Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-2026001830 ngày 06/02/2026 ký kết giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tràng An với Công ty Cổ phần Lấp máy - Thí nghiệm Cơ điện, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 24.500.000.000 đồng.
- Thời hạn cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ cụ thể; thời gian duy trì hạn mức tín dụng tối đa 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 06/02/2027.
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi. Tại thời điểm ký hợp đồng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,7%/năm; lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo thông báo của Agribank Chi nhánh Tràng An và không tách rời hợp đồng tín dụng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Tài sản bảo đảm: Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các Hợp đồng thế chấp đã ký với Agribank, gồm:
 - +) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội nay là số 436 Nguyễn Trãi, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 486734, số vào sổ cấp GCN 1390, cùng các phụ lục sửa đổi, bổ sung liên quan).
 - +) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Số 434 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội nay là số 434 Nguyễn Trãi, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 486733, số vào sổ cấp GCN 1389, cùng các hợp đồng công chứng và văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan).



**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**

5.19. Vốn chủ sở hữu					
5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.239.747.012	5.567.075.144
Tăng trong năm trước	-	-	-	21.633.560	154.229.725
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	21.633.560	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	154.229.725
Giảm trong năm	-	-	-	-	(37.760.532)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi triển	-	-	-	-	(8.653.424)
- Trích quỹ khác	-	-	-	-	(21.633.560)
- Trích quỹ khác	-	-	-	-	(7.473.548)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.261.380.572	5.683.544.337
Số dư đầu kỳ này	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.261.380.572	5.683.544.337
Tăng trong kỳ	-	-	-	38.557.431	-
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	38.557.431	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(77.840.267)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.422.974)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(38.557.431)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(23.859.862)
Số dư cuối kỳ này	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.299.938.003	5.605.704.070
Số dư cuối kỳ này	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.299.938.003	30.645.208.014

- (i) Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 số 15/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2026 của Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển (25% lợi nhuận sau thuế): 38.557.431 VND.
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10% lợi nhuận sau thuế): 15.422.974 VND.

5.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.427.500.000	36,18%	5.427.500.000	36,18%
Ông Vũ Anh Tuấn	3.501.730.000	23,34%	3.501.730.000	23,34%
Cổ phiếu quỹ	550.000	0,01%	550.000	0,01%
Ông Vũ Hoàng Tùng	2.863.500.000	19,09%	2.863.500.000	19,09%
Bà Vũ Thị Thúy Giang	2.550.000.000	17,00%	2.550.000.000	17,00%
Các cổ đông khác	656.720.000	4,38%	656.720.000	4,38%
	15.000.000.000	100,00%	15.000.000.000	100,00%

5.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000

5.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	55	55
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55	55
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.499.945
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.499.945	1.499.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

5.19.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	5.683.544.337	5.567.075.144
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(23.859.862)	22.700.012
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	5.659.684.475	5.589.775.156
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(53.980.405)	(37.760.532)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(15.422.974)	(8.653.424)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(38.557.431)	(21.633.560)
- Giám khác	-	(7.473.548)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	5.605.704.070	5.552.014.624

5.20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

4.20.1 Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	67,74	74,34

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	17.991.989.815	30.904.979.232
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	567.272.727	540.000.000
	18.559.262.542	31.444.979.232
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	17.991.989.815	29.384.224.788

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	13.543.440.821	26.662.101.231
	13.543.440.821	26.662.101.231

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	15.713.309	16.576.941
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.502	96.642
	15.716.811	16.673.583

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	1.904.201.682	1.917.544.358
	1.904.201.682	1.917.544.358

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.220.880.021	1.789.951.776
Chi phí vật liệu quản lý	17.343.819	75.913.739
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	72.400.806	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339.556.995	115.408.278
Thuế, phí và lệ phí	4.012.512	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.886.314	512.951.942
Chi phí khác bằng tiền	186.065.923	377.271.499
	3.163.146.390	2.874.497.234

6.6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	5.347.727	79.000.000
Tiền điện từ dịch vụ cho thuê nhà	38.140.186	16.235.632
Thu nhập khác	10.000.000	-
	53.487.913	95.235.632

6.7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	13.041.420	15.290.777
Chi phí khác	24.961.140	44.205.711
	38.002.560	59.496.488

6.8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	3.535.675	20.549.124
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.535.675	20.549.124

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)	(20.324.187)	43.249.136
- Các khoản điều chỉnh tăng	38.002.560	59.496.488
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	38.002.560	59.496.488
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Chưa bao gồm quỹ phát triển KHCN)	17.678.373	102.745.624
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.678.373	102.745.624
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	17.678.373	102.745.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	3.535.675	20.549.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	3.535.675	20.549.124

6.9. Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(23.859.862)	22.700.012
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(23.859.862)	22.700.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.499.945	1.499.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	(16)	15
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(16)	15

6.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.611.820	245.348.683
Chi phí nhân công	4.675.409.807	9.603.220.021
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	22.154.513	133.952.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	396.093.955	115.408.278
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.189.571.298	1.557.001.750
Chi phí khác bằng tiền	252.104.283	843.661.243
	7.632.945.676	12.501.592.081

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền thực thu từ đi vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.904.688.916	-
	13.904.688.916	-

7.2 Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	52.355.900	25.744.938.147
	52.355.900	25.744.938.147

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê hoạt động ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội tại Tầng 1 tòa nhà số 436, đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích cho thuê là 202 m². Thời hạn cho thuê là 5 năm kể từ ngày 01/07/2024.

8.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Thành Đại	Chủ tịch HĐQT	148.200.000	148.200.000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	141.000.000	141.000.000
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	123.000.000	110.000.000
Ban kiểm soát			
Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban	102.000.000	102.000.000
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Văn Giang	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc	102.000.000	-
Ông Trần Thanh Điền	Phó Tổng Giám đốc	102.000.000	-
		754.200.000	537.200.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vũ Anh Tuấn	156.010.852	-	70.275.576	-
Bùi Văn Giang	1.648.173	-	1.648.173	-
	157.659.025	-	71.923.749	-

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Công ty con của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Công ty con của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Công ty con của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 45-4	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 45-3	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 3	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 3.3	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA 18.1	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	Công ty liên kết của LILAMA

Giao dịch với các bên liên quan khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA)	Doanh thu hoạt động xây lắp	17.991.989.815	29.191.381.814
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Doanh thu hoạt động xây lắp	-	93.672.974
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Doanh thu hoạt động xây lắp	-	52.570.000
Công ty Cổ phần LILAMA 18.1	Doanh thu hoạt động xây lắp	-	46.600.000
		17.991.989.815	29.384.224.788

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP LILAMA Hà Nội	8.316.816	-	8.316.816	-
Công ty CP LILAMA 18	44.176.490	-	494.245.279	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA)	13.429.835.024	-	15.559.349.415	-
Công ty CP LILAMA 69-1	4.730.041.295	69.350.557	4.730.041.295	69.350.557
Công ty CP LILAMA 45-4	73.336.300	73.336.300	73.336.300	73.336.300
Công ty CP LILAMA 69-2	384.462.195	115.859.200	384.462.195	115.859.200
Công ty CP LILAMA 5	830.472.447	830.472.447	830.472.447	830.472.447
Công ty CP LILAMA 3.3	36.670.000	36.670.000	36.670.000	36.670.000
Công ty CP LILAMA 45-3	360.932.000	360.932.000	360.932.000	360.932.000
Công ty CP LILAMA 7	646.397.657	80.053.884	646.397.657	80.053.884
Công ty CP LILAMA 18.1	-	-	21.600.000	-
	20.544.640.224	1.566.674.388	23.145.823.404	1.566.674.388

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP LILAMA 3	1.240.824.354	1.240.824.354
	1.240.824.354	1.240.824.354

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

8.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện điều chỉnh trình bày lại căn cứ khi chuyển đổi từ Thông tư 200/2024/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Ảnh hưởng tới Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ:

Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC		
Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ Trình bày lại VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN			TÀI SẢN		
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.255.188.306	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.255.188.306
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(3.658.338.422)	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.658.338.422)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160	13.810.282	IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	13.810.282
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162	13.810.282	1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13.810.282
1. Phải thu dài hạn khác	215	1.493.933.004	1. Phải thu dài hạn khác	216	1.493.933.004
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	500.000.000	III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	500.000.000	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270	47.690.019	IV. Tài sản dài hạn khác	260	47.690.019
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	47.690.019	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	47.690.019

NGUỒN VỐN

3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.858.939.362	NGUỒN VỐN		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.775.214.756	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.775.214.756
5. Phải trả người lao động	315	2.268.302.711	5. Phải trả người lao động	314	2.268.302.711
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	10.789.765.874	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.789.765.874
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	540.000.000	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	540.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	49.043.222.394	8. Phải trả ngắn hạn khác	319	50.902.161.756 (1.858.939.362)
9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321	52.355.900	9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	52.355.900

CÔNG TY CỔ PHẦN LẬP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN

Ảnh hưởng tới Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)				Ảnh hưởng tới Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
Số liệu trình bày lại áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC				Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			
Khoản mục		Mã số	Kỳ trước Trình bày lại VND	Khoản mục		Mã số	Kỳ trước VND
7. Doanh thu hoạt động tài chính		22	16.673.583	7. Doanh thu hoạt động tài chính		21	16.673.583
8. Chi phí tài chính		23	1.917.544.358	8. Chi phí tài chính		22	1.917.544.358
Trong đó: Chi phí đi vay		24	1.917.544.358	Trong đó: Chi phí lãi vay		23	1.917.544.358
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh				Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh			
11. doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}		30	7.509.992	11. doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		30	7.509.992
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	43.249.136	Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)		50	43.249.136
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	15,00	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	14,00
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	15,00	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	14,00
Người lập biểu Lê Thị Chi				Phụ trách kế toán Lê Thị Chi			
Tổng Giám đốc Vũ Hoàng Tùng Hà Nội, Việt Nam Ngày 14 tháng 08 năm 2026				Tổng Giám đốc Vũ Hoàng Tùng Hà Nội, Việt Nam Ngày 14 tháng 08 năm 2026			